

**CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: AA /CV-DL1

V/v Công bố thông tin BCTC công ty mẹ,
BCTC hợp nhất bán niên năm 2017 đã được
soát xét và CV giải trình chênh lệch BCTC.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 8 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 02693 829 021 Fax: 02693 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột

6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày AA / 8 / 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2017 đã được soát xét của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày AA / 8 / 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.3 Công văn giải trình LNST 6 tháng năm 2017 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2016 và chênh lệch trước và sau kiểm toán trên 5%.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày AA / 08 / 2017 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT+ BQHNDT.



Nguyễn Tường Cột



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/07/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 168.924.880.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3829021
- Fax: (84) 0269 3829021
- Website: <http://www.dl1.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 85 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Cao Châu | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Tuyển | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2017 |
| • Ông Hồ Hoàng Đức Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2017 |
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2017 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2017 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
Từ nhiệm ngày 14/06/2017 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
Từ nhiệm ngày 26/06/2017 |
| • Ông Bùi Pháp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
Từ nhiệm ngày 07/06/2017 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014
Từ nhiệm ngày 20/02/2017 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Võ Sỹ Việt | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
Miễn nhiệm ngày 03/05/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Vũ Văn Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2015 |
| • Bà Lý Thị Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
Miễn nhiệm ngày 30/04/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tường Cột | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Chu Sỹ Hoạt | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/05/2016 |
| • Ông Phạm Tiến Dũng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Bà Hà Thị Phương Oanh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trưởng Ban Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 892/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 27/07/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.642.903.785	36.844.080.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.012.578.199	1.693.715.629
1. Tiền	111	5	4.012.578.199	1.693.715.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.275.678.803	34.623.569.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.295.239.958	663.325.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.007.240.008	3.376.779.388
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	32.203.000.000	28.850.114.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.916.189.717	1.879.341.720
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145.990.880)	(145.990.880)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		354.646.783	526.795.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	354.646.783	526.795.563
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.393.188.344	151.113.969.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.555.577.554	21.659.063.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.478.876.962	21.575.393.330
- Nguyên giá	222		36.674.971.367	36.674.971.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.196.094.405)	(15.099.578.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	76.700.592	83.669.970
- Nguyên giá	228		170.135.000	170.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.434.408)	(86.465.030)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		129.018.497.608	128.842.675.731
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	130.143.035.820	130.143.035.820
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.124.538.212)	(1.300.360.089)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		819.113.182	612.230.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	819.113.182	612.230.439
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.036.092.129	187.958.049.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.114.993.082	5.510.154.631
I. Nợ ngắn hạn	310		4.994.993.082	3.910.154.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	217.300.836	175.881.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.988.100	67.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.121.231.185	861.388.361
4. Phải trả người lao động	314		310.787.730	272.336.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.971.285	4.837.681
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	79.952.525	182.371.212
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	384.201.354	343.479.437
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	1.035.000.000	1.110.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		835.560.067	892.860.067
II. Nợ dài hạn	330		1.120.000.000	1.600.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	1.120.000.000	1.600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.921.099.047	182.447.895.337
I. Vốn chủ sở hữu	410		187.921.099.047	182.447.895.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	168.924.880.000	168.924.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.924.880.000	168.924.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.255.735.820	1.255.735.820
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	663.498.805	663.498.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	17.076.984.422	11.603.780.712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.603.780.712	83.944.907
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.473.203.710	11.519.835.805
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.036.092.129	187.958.049.968



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	14.349.739.490	15.930.188.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		14.349.739.490	15.930.188.391
4. Giá vốn hàng bán	11	23	5.743.652.208	4.882.896.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.606.087.282</u>	<u>11.047.291.780</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.385.805.121	831.873.846
7. Chi phí tài chính	22	25	(31.886.073)	178.922.001
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	143.935.804	178.922.001
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	542.171.249	566.455.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	1.483.213.624	1.338.726.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.998.393.603</u>	<u>9.795.061.839</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	27	167.084.588	21.204.322
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(167.084.588)</u>	<u>(21.204.322)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.831.309.015</u>	<u>9.773.857.517</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.358.105.305	1.964.012.368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.473.203.710</u>	<u>7.809.845.149</u>



Nguyễn Tường Cọt

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 GIỮA NIÊN ĐỘ**
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		13.714.394.023	15.618.002.573
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(4.778.312.061)	(6.365.687.761)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.826.993.821)	(1.660.828.903)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 25	(144.802.200)	(180.764.057)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(1.397.000.000)	(740.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		973.731.944	1.269.142.464
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.833.915.218)	(2.275.905.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.707.102.667	5.663.958.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(17.113.000.000)	(18.200.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	13.760.114.000	20.850.007.388
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 24	1.519.645.903	325.458.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.833.240.097)	(5.024.534.167)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(555.000.000)	(555.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(555.000.000)	(555.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.318.862.570	84.424.417
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.693.715.629	1.174.090.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.012.578.199	1.258.515.043



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/07/2017). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mùn cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm đường thủy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	3.708.889.205	1.106.888.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	303.688.994	586.826.760
Cộng	4.012.578.199	1.693.715.629

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hùng Nhân	495.000.000	370.000.000
Nguyễn Thanh Hoàng	390.000.000	-
Nguyễn Văn Vũ	200.000.000	-
Các đối tượng khác	210.239.958	293.325.078
Cộng	1.295.239.958	663.325.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	4.007.240.008	3.301.779.388
Đối tượng khác	-	75.000.000
Cộng	4.007.240.008	3.376.779.388

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho mượn tiền (*)	32.203.000.000	28.850.114.000
- Ông Phùng Ngọc Cảnh	9.275.000.000	-
- Ông Trần Bửu Kiều	6.088.000.000	-
- Ông Đặng Công Bình	9.000.000.000	10.800.000.000
- Bà Hồ Thị Thu	7.840.000.000	6.090.000.000
- Bà Trần Thị Thu Trang	-	6.700.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	-	860.114.000
- Ông Lê Thanh Tuấn	-	4.400.000.000
Cộng	32.203.000.000	28.850.114.000

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng cho mượn số 11B/HĐ-CT, 12B/HĐ-CT ngày 01/01/2017; số 59/HĐ-CT ngày 10/02/2017; số 79B/HĐ-CT ngày 01/03/2017. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 9,5%/năm.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ông Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	145.990.880	(145.990.880)
Tạm ứng	412.603.517	-	241.914.738	-
Lãi dự thu	1.357.595.320	-	1.491.436.102	-
Cộng	1.916.189.717	(145.990.880)	1.879.341.720	(145.990.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	145.990.880	145.990.880
Cộng	<u>145.990.880</u>	<u>145.990.880</u>

b. Nợ xấu

	30/06/2017			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	<u>145.990.880</u>	<u>-</u>		

	01/01/2017			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khác - Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	<u>145.990.880</u>	<u>-</u>		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	88.454.545	76.343.939
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	104.896.331	236.642.660
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	63.153.004	80.256.484
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	11.434.946	22.999.806
Chi phí sửa chữa	82.059.374	97.550.700
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.648.583	13.001.974
Cộng	354.646.783	526.795.563

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	410.613.602	82.401.781
Chi phí sửa chữa lớn	408.499.580	529.828.658
Cộng	819.113.182	612.230.439

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26.761.996.873	9.845.574.494	67.400.000	36.674.971.367
Khấu hao				
Số đầu kỳ	9.226.690.424	5.805.487.613	67.400.000	15.099.578.037
Khấu hao trong kỳ	671.580.126	424.936.242	-	1.096.516.368
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.898.270.550	6.230.423.855	67.400.000	16.196.094.405
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	17.535.306.449	4.040.086.881	-	21.575.393.330
Số cuối kỳ	16.863.726.323	3.615.150.639	-	20.478.876.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2017 là 3.512.099.074 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 2.697.973.516 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	170.135.000	170.135.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	86.465.030	86.465.030
Khấu hao trong kỳ	6.969.378	6.969.378
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	93.434.408	93.434.408
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	83.669.970	83.669.970
Số cuối kỳ	76.700.592	76.700.592

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2017.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 58.625.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	30/06/2017			01/01/2017			
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào Công ty con				130.143.035.820	(1.124.538.212)	-	130.143.035.820	(1.300.360.089)	-	
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	Đang hoạt động	96,02%	96,02%	12.076.630	122.143.035.820	(1.124.538.212)	-	122.143.035.820	(1.300.360.089)	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%		8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
Cộng				130.143.035.820	(1.124.538.212)	-	130.143.035.820	(1.300.360.089)	-	

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku có kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	96.700.835	15.862.895
Công ty TNHH Đồng Phát	-	134.160.000
Công ty TNHH MTV Công Danh Tuyển	29.000.000	-
Công ty CP In - ĐTPT Giáo dục Gia Lai	83.000.000	-
Các đối tượng khác	8.600.001	25.858.156
Cộng	217.300.836	175.881.051

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	24.986.621	784.560.300	594.271.534	215.275.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	836.401.740	2.358.105.305	1.397.000.000	1.797.507.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.832.654	5.832.654	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	405.000.000	405.000.000	-
Các loại thuế khác	-	114.256.200	114.256.200	-
Phí và lệ phí	-	108.448.753	-	108.448.753
Cộng	861.388.361	3.776.203.212	2.516.360.388	2.121.231.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	3.971.285	4.837.681
Cộng	3.971.285	4.837.681

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Doanh thu nhận trước	79.952.525	182.371.212
Cộng	79.952.525	182.371.212

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	32.007.263	-
Phải trả khác	352.194.091	343.479.437
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Tiền đặt cọc thuê kiot, bến bãi, đặt cọc của nhân viên	341.099.940	333.849.940
- Phải trả khác	10.985.151	9.520.497
Cộng	384.201.354	343.479.437

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	1.110.000.000	480.000.000	555.000.000	1.035.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	150.000.000	-	75.000.000	75.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	960.000.000	480.000.000	480.000.000	960.000.000
Cộng	1.110.000.000	480.000.000	555.000.000	1.035.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.710.000.000	-	555.000.000	2.155.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	150.000.000	-	75.000.000	75.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	2.560.000.000	-	480.000.000	2.080.000.000
Cộng	2.710.000.000	-	555.000.000	2.155.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.110.000.000			1.035.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.600.000.000			1.120.000.000

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26/12/2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20/08/2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	31.420.260.000	-	9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong kỳ	137.504.620.000	1.376.735.820	-	11.519.835.805	150.401.191.625
Giảm trong kỳ	-	121.000.000	8.369.160.000	8.369.160.000	16.859.320.000
Số dư tại 31/12/2016	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	11.603.780.712	182.447.895.337
Số dư tại 01/01/2017	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	11.603.780.712	182.447.895.337
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.473.203.710	5.473.203.710
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	168.924.880.000	1.255.735.820	663.498.805	17.076.984.422	187.921.099.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	120.766.300.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	168.924.880.000	152.186.560.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.892.488	16.892.488
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu phổ thông	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu phổ thông	16.892.488	16.892.488
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.603.780.712	8.453.104.907
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.473.203.710	7.809.845.149
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	17.076.984.422	16.262.950.056

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30/04/2017 đã thống nhất chia cổ tức năm 2016 cho các cổ đông bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%. Công ty chưa thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	6.485.823.729	6.887.637.912
Doanh thu dịch vụ bến bãi	7.863.915.761	9.042.550.479
Cộng	14.349.739.490	15.930.188.391

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	3.470.227.857	2.987.669.702
Giá vốn dịch vụ bến bãi	2.273.424.351	1.895.226.909
Cộng	5.743.652.208	4.882.896.611

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi	1.258.567	1.425.527
Lãi cho các cá nhân vay tiền	1.384.546.554	830.448.319
Cộng	1.385.805.121	831.873.846

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	143.935.804	178.922.001
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(175.821.877)	-
Cộng	(31.886.073)	178.922.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân công	539.933.747	468.455.579
Các khoản khác	2.237.502	98.000.000
Cộng	542.171.249	566.455.579

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân công	784.652.276	720.117.464
Chi phí khấu hao	333.433.800	333.433.800
Các khoản khác	365.127.548	285.174.943
Cộng	1.483.213.624	1.338.726.207

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	161.734.588	10.951.814
Các khoản khác	5.350.000	10.252.508
Cộng	167.084.588	21.204.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.831.309.015	9.773.857.517
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	334.592.990	46.204.322
- Điều chỉnh tăng	334.592.990	46.204.322
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	161.734.588	10.951.814
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	172.858.402	35.252.508
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.165.902.005	9.820.061.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.358.105.305	1.964.012.368
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.633.180.401	1.964.012.368
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	724.924.904	-

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.737.918.790	1.366.670.850
Chi phí nhân công	2.235.640.392	1.970.252.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.485.746	1.209.885.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.853.695	1.689.631.210
Chi phí khác bằng tiền	307.138.458	551.638.079
Cộng	7.769.037.081	6.788.078.397

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt là thu tiền ngay, dịch vụ bến bãi thanh toán gói đầu, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	217.300.836	-	217.300.836
Chi phí phải trả	3.971.285	-	3.971.285
Vay và nợ thuê tài chính	1.035.000.000	1.120.000.000	2.155.000.000
Phải trả khác	352.194.091	-	352.194.091
Cộng	1.608.466.212	1.120.000.000	2.728.466.212
<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	175.881.051	-	175.881.051
Chi phí phải trả	4.837.681	-	4.837.681
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	1.600.000.000	2.710.000.000
Phải trả khác	343.479.437	-	343.479.437
Cộng	1.634.198.169	1.600.000.000	3.234.198.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.012.578.199	-	4.012.578.199
Phải thu khách hàng	1.295.239.958	-	1.295.239.958
Phải thu về cho vay	32.203.000.000	-	32.203.000.000
Phải thu khác	1.357.595.320	-	1.357.595.320
Cộng	38.868.413.477	-	38.868.413.477

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.693.715.629	-	1.693.715.629
Phải thu khách hàng	663.325.078	-	663.325.078
Phải thu về cho vay	28.850.114.000	-	28.850.114.000
Phải thu khác	1.491.436.102	-	1.491.436.102
Cộng	32.698.590.809	-	32.698.590.809

31. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lương Ban Giám đốc	206.567.618	157.435.786

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

